

QUYẾT ĐỊNH CỦA TRƯỞNG VPĐD CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN MỀM BRAVO TẠI ĐÀ NẴNG

(V/v thay đổi "bậc/dãi lương" cho các CBNV Khối Kinh doanh, Khối Kỹ thuật triển khai
và thay đổi thời gian xét lương toàn BRAVO Đà Nẵng)

- Căn cứ giấy phép thành lập công ty số 4667/GP-UB ký ngày 07/10/1999 của UBND TP Hà nội và giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100947771 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà nội.
- Giấy phép đăng ký kinh doanh của VPĐD tại Đà Nẵng số 0100947771-002 ngày 14/08/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Đà Nẵng.
- Căn cứ vào điều lệ, nội quy công ty.
- Xét tình hình thực tế.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Kể từ sau ngày 01/04/2022 thay đổi thời gian xét lương và giá trị các bậc/dãi lương của các CBNV đang công tác tại BRAVO-DN (gọi là "Bậc/dãi lương mới"). Sau khi xét lương lần 1 năm 2022 (kỳ xét lương tháng 04/2022), các CBNV có được mức lương sau kỳ xét lương (gọi là "Mức lương trước ngày 01/04/2022"). Trên cơ sở "Mức lương trước ngày 01/04/2022" sẽ quy đổi về "bậc/dãi lương mới" với giá trị tương đương. Cụ thể các dải/bậc lương mới và cách quy đổi lương của các CBNV sẽ thực hiện như sau:

a) Giá trị các bậc/dãi lương mới và cách thức quy đổi bậc/dãi lương của CBNV Khối Kinh doanh:

- Bậc/dãi lương mới áp dụng từ sau ngày 01/04/2022

Bậc	Dãi lương (đơn vị tính: Nghìn đồng)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
0	Mức lương thử việc sẽ bằng 85% giá trị bậc/dãi lương khởi điểm (Các CBNV tuyển dụng sẽ xác định trình độ và bậc/dãi lương khởi điểm của các ứng viên)									
1	8,700	9,600	10,500	11,400	12,300	13,200	14,100	15,000	15,900	16,800
2	17,700	18,700	19,700	20,700	21,700	22,700	23,700	24,700	25,700	26,700
3	27,700	28,700	29,700	30,700	31,700	32,700	33,700	34,700	35,700	36,700
4	37,700	39,600	41,500	43,400	45,300	47,200	49,100	51,000	52,900	54,800
5	56,700	58,600	60,500	62,400	64,300	66,200	68,100	70,000	71,900	73,800
6	75,700	77,800	79,900	82,000	84,100	86,200	88,300	90,400	92,500	94,600
7	96,700	98,800	100,900	103,000	105,100	107,200	109,300	111,400	113,500	115,600
X	Ngoài bậc: Sẽ được Lãnh đạo công ty xem xét từng trường hợp cụ thể (thời gian xét lương là 12 tháng)									

Ghi chú: Thời gian xét "Bậc 1, 2, 3 là 6 tháng; Bậc 4, 5, 6, 7 là 12 tháng"

- Quy đổi từ mức lương cũ sang "Bậc/dãi lương mới":
 - + Cách thức quy đổi theo các bước như sau:

- Bước 1: Xác định "Giá trị lương qui đổi".
 - $\text{<Giá trị lương qui đổi>} = \text{<Giá trị mức lương CBNV trước ngày 01/04/2022>} + \text{<Giá trị chênh lệch mức lương của "bậc 1 dài 1" giữa "bảng lương cũ trước ngày 01/04/2021" và "bảng lương mới áp dụng sau ngày 01/04/2022">}$
 - Bước 2: Qui đổi về bậc/dãi lương mới ghi ở bảng trên theo giá trị tương đương.
- + Ví dụ: Có 01 CBNV kinh doanh sau khi xét lương kỳ 1 năm 2022 đang ở mức lương với giá trị là 13 300 000 đồng (tương ứng đang ở bậc 2 dài 5 trong bảng lương cũ) thì được qui đổi ra mức lương mới như sau:
- Bước 1: $\text{<Giá trị lương qui đổi>} = 13\,300\,000 \text{ đồng} + (8\,700\,000 \text{ đồng} - 8\,200\,000 \text{ đồng}) = 13\,800\,000 \text{ đồng}.$
 - Bước 2: Qui đổi bậc/dãi lương mới (theo bảng trên) sẽ là "Bậc 1 dài 7" (tương đương với 14 100 000 đồng).

b) Giá trị các bậc/dãi lương mới và cách thức qui đổi bậc/dãi lương của CBNV "Phòng Giải pháp và Tư vấn"

- Bậc/dãi lương mới áp dụng từ sau ngày 01/04/2022

Bậc	Dãi lương (đơn vị tính: Nghìn đồng)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
0	Mức lương thử việc sẽ bằng 85% giá trị bậc/dãi lương khởi điểm (Các CBNV tuyển dụng sẽ xác định trình độ và bậc/dãi lương khởi điểm của các ứng viên)									
1	9,200	10,100	11,000	11,900	12,800	13,700	14,600	15,500	16,400	17,300
2	18,200	19,200	20,200	21,200	22,200	23,200	24,200	25,200	26,200	27,200
3	28,200	29,200	30,200	31,200	32,200	33,200	34,200	35,200	36,200	37,200
4	38,200	40,200	42,200	44,200	46,200	48,200	50,200	52,200	54,200	56,200
5	58,200	60,200	62,200	64,200	66,200	68,200	70,200	72,200	74,200	76,200
6	78,200	80,400	82,600	84,800	87,000	89,200	91,400	93,600	95,800	98,000
7	100,200	102,400	104,600	106,800	109,000	111,200	113,400	115,600	117,800	120,000
X	Ngoài bậc: Sẽ được Lãnh đạo công ty xem xét từng trường hợp cụ thể (thời gian xét lương là 12 tháng)									

- Qui đổi từ mức lương cũ sang "Bậc/dãi lương mới":

+ Cách thức qui đổi theo các bước như sau:

- Bước 1: Xác định "Giá trị lương qui đổi".
 - $\text{<Giá trị lương qui đổi>} = \text{<Giá trị mức lương CBNV trước ngày 01/04/2022>} + \text{<Giá trị chênh lệch mức lương của "bậc 1 dài 1" giữa "bảng lương cũ trước ngày 01/04/2021" và "bảng lương mới áp dụng sau ngày 01/04/2022">}$
 - Bước 2: Qui đổi về bậc/dãi lương mới ghi ở bảng trên theo giá trị tương đương.
- + Ví dụ: Có 01 CBNV Giải pháp và tư vấn sau khi xét lương kỳ 1 năm 2022 đang ở mức lương với giá trị là 14 700 000 đồng (tương ứng đang ở bậc 2 dài 1 trong bảng cũ) thì được qui đổi ra mức lương mới như sau:
- Bước 1: $\text{<Giá trị lương qui đổi>} = 14\,600\,000 \text{ đồng} + (9\,200\,000 \text{ đồng} - 8\,700\,000 \text{ đồng}) = 15\,100\,000 \text{ đồng}.$
 - Bước 2: Qui đổi bậc/dãi lương mới (theo bảng trên) sẽ là "Bậc 1 dài 8" (tương đương với 15 500 000 đồng).

c) Giá trị các bậc/dãi lương mới và cách thức qui đổi bậc/dãi lương của CBNV "Khởi Kỹ thuật Triển khai":

– Bậc/dãi lương mới áp dụng từ sau ngày 01/04/2022

Bậc	Dãi lương (đơn vị tính: Nghìn đồng)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
0	Mức lương thử việc sẽ bằng 85% giá trị bậc/dãi lương khởi điểm (Các CBNV tuyển dụng sẽ xác định trình độ và bậc/dãi lương khởi điểm của các ứng viên)									
1	8,700	9,600	10,500	11,400	12,300	13,200	14,100	15,000	15,900	16,800
2	17,700	18,700	19,700	20,700	21,700	22,700	23,700	24,700	25,700	26,700
3	27,700	28,700	29,700	30,700	31,700	32,700	33,700	34,700	35,700	36,700
4	37,700	39,600	41,500	43,400	45,300	47,200	49,100	51,000	52,900	54,800
5	56,700	58,600	60,500	62,400	64,300	66,200	68,100	70,000	71,900	73,800
6	75,700	77,800	79,900	82,000	84,100	86,200	88,300	90,400	92,500	94,600
7	96,700	98,800	100,900	103,000	105,100	107,200	109,300	111,400	113,500	115,600
X	Ngoài bậc: Sẽ được Lãnh đạo công ty xem xét từng trường hợp cụ thể (thời gian xét lương là 12 tháng)									

Ghi chú: Thời gian xét "Bậc 1, 2, 3 là 6 tháng; Bậc 4, 5, 6, 7 là 12 tháng"

– Qui đổi từ mức lương cũ sang "Bậc/dãi lương mới":

+ Cách thức qui đổi theo các bước như sau:

▪ Bước 1: Xác định "Giá trị lương qui đổi".

<Giá trị lương qui đổi> = <Giá trị mức lương CBNV trước ngày 01/04/2022> + <Giá trị chênh lệch mức lương của "bậc 1 dãi 1" giữa "bảng lương cũ trước ngày 01/04/2021" và "bảng lương mới áp dụng sau ngày 01/04/2022">

▪ Bước 2: Qui đổi về bậc/dãi lương mới ghi ở bảng trên theo giá trị tương đương.

+ Ví dụ: Có 01 CBNV Khởi Kỹ thuật triển khai sau khi xét lương kỳ 1 năm 2022 đang ở mức lương với giá trị là 13 300 000 đồng (tương ứng đang ở bậc 2 dãi 5 trong bảng cũ) thì được qui đổi ra mức lương mới như sau:

▪ Bước 1: <Giá trị lương qui đổi> = 13 300 000 đồng + (8 700 000 đồng – 8 200 000 đồng) = 13 800 000 đồng.

▪ Bước 2: Qui đổi bậc/dãi lương mới (theo bảng trên) sẽ là "Bậc 1 dãi 7" (tương đương với 14 100 000 đồng).

d) Giá trị các bậc/dãi lương mới và cách thức qui đổi bậc/dãi lương của CBNV "Phòng Bảo hành":

– Bậc/dãi lương mới áp dụng từ sau ngày 01/04/2022

Bậc	Dãi lương (đơn vị tính: Nghìn đồng)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
0	Mức lương thử việc sẽ bằng 85% giá trị bậc/dãi lương khởi điểm (Các CBNV tuyển dụng sẽ xác định trình độ và bậc/dãi lương khởi điểm của các ứng viên)									
1	8,700	9,600	10,500	11,400	12,300	13,200	14,100	15,000	15,900	16,800
2	17,700	18,700	19,700	20,700	21,700	22,700	23,700	24,700	25,700	26,700
3	27,700	28,700	29,700	30,700	31,700	32,700	33,700	34,700	35,700	36,700
4	37,700	39,600	41,500	43,400	45,300	47,200	49,100	51,000	52,900	54,800
5	56,700	58,600	60,500	62,400	64,300	66,200	68,100	70,000	71,900	73,800
6	75,700	77,800	79,900	82,000	84,100	86,200	88,300	90,400	92,500	94,600
7	96,700	98,800	100,900	103,000	105,100	107,200	109,300	111,400	113,500	115,600
X	Ngoài bậc: Sẽ được Lãnh đạo công ty xem xét từng trường hợp cụ thể (thời gian xét lương là 12 tháng)									

Ghi chú: Thời gian xét "Bậc 1, 2, 3 là 6 tháng; Bậc 4, 5, 6, 7 là 12 tháng"

– Qui đổi từ mức lương cũ sang "Bậc/dãi lương mới":

+ Cách thức qui đổi theo các bước như sau:

- Bước 1: Xác định "Giá trị lương qui đổi".
 $\text{Giá trị lương qui đổi} = \text{Giá trị mức lương CBNV trước ngày 01/04/2022} + \text{Giá trị chênh lệch mức lương của "bậc 1 dải 1" giữa "bảng lương cũ trước ngày 01/04/2021" và "bảng lương mới áp dụng sau ngày 01/04/2022"}$

- Bước 2: Qui đổi về bậc/dãi lương mới ghi ở bảng trên theo giá trị tương đương.

+ Ví dụ: Có 01 CBNV Bảo hành sau khi xét lương kỳ 1 năm 2022 đang ở mức lương với giá trị là 14 900 000 đồng (tương ứng đang ở bậc 2 dải 2 trong bảng cũ) thì được qui đổi ra mức lương mới như sau:

- Bước 1: $\text{Giá trị lương qui đổi} = 14\,900\,000 \text{ đồng} + (8\,700\,000 \text{ đồng} - 8\,200\,000 \text{ đồng}) = 15\,400\,000 \text{ đồng}$.

- Bước 2: Qui đổi bậc/dãi lương mới (theo bảng trên) sẽ là "Bậc 1 dải 9" (tương đương với 15 900 000 đồng).

e) Giá trị các bậc/dãi lương mới và cách thức qui đổi bậc/dãi lương của CBNV "Phòng Kiểm thử sản phẩm (Test)":

– Bậc/dãi lương mới áp dụng từ sau ngày 01/04/2022

Bậc	Dãi lương (đơn vị tính: Nghìn đồng)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
0	Mức lương thử việc sẽ bằng 85% giá trị bậc/dãi lương khởi điểm (Các CBNV tuyển dụng sẽ xác định trình độ và bậc/dãi lương khởi điểm của các ứng viên)									
1	8,700	9,500	10,300	11,100	11,900	12,700	13,500	14,300	15,100	15,900
2	16,700	17,600	18,500	19,400	20,300	21,200	22,100	23,000	23,900	24,800
3	25,700	26,600	27,500	28,400	29,300	30,200	31,100	32,000	32,900	33,800
4	34,700	36,500	38,300	40,100	41,900	43,700	45,500	47,300	49,100	50,900
5	52,700	54,500	56,300	58,100	59,900	61,700	63,500	65,300	67,100	68,900
6	70,700	72,700	74,700	76,700	78,700	80,700	82,700	84,700	86,700	88,700
7	90,700	92,700	94,700	96,700	98,700	100,700	102,700	104,700	106,700	108,700
X	Ngoài bậc: Sẽ được Lãnh đạo công ty xem xét từng trường hợp cụ thể (thời gian xét lương là 12 tháng)									

Ghi chú: Thời gian xét "Bậc 1, 2, 3 là 6 tháng; Bậc 4, 5, 6, 7 là 12 tháng"

– Qui đổi từ mức lương cũ sang "Bậc/dãi lương mới":

+ Cách thức qui đổi theo các bước như sau:

- Bước 1: Xác định "Giá trị lương qui đổi".
 $\text{Giá trị lương qui đổi} = \text{Giá trị mức lương CBNV trước ngày 01/04/2022} + \text{Giá trị chênh lệch mức lương của "bậc 1 dải 1" giữa "bảng lương cũ trước ngày 01/04/2021" và "bảng lương mới áp dụng sau ngày 01/04/2022"}$

- Bước 2: Qui đổi về bậc/dãi lương mới ghi ở bảng trên theo giá trị tương đương.

+ Ví dụ: Có 01 CBNV kiểm thử sản phẩm (tester) sau khi xét lương kỳ 1 năm 2022 đang ở mức lương với giá trị là 15 200 000 đồng (tương ứng đang ở bậc 2 dải 5 trong bảng cũ) thì được qui đổi ra mức lương mới như sau:

- Bước 1: $\text{Giá trị lương qui đổi} = 15\,200\,000 \text{ đồng} + (8\,700\,000 \text{ đồng} - 8\,200\,000 \text{ đồng}) = 15\,700\,000 \text{ đồng}$.

- Bước 2: Qui đổi bậc/dãi lương mới (theo bảng trên) sẽ là "Bậc 1 dải 10" (tương đương với 15 900 000 đồng).

“Khởi Nghiên cứu Công nghệ”:

– Bậc/dãi lương mới áp dụng từ sau ngày 01/04/2022

Bậc	Dãi lương (đơn vị tính: Nghìn đồng)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
0	Mức lương thử việc sẽ bằng 85% giá trị bậc/dãi lương khởi điểm (Các CBNV tuyển dụng sẽ xác định trình độ và bậc/dãi lương khởi điểm của các ứng viên)									
1	13,000	14,200	15,400	16,600	17,800	19,000	20,200	21,400	22,600	23,800
2	25,000	26,300	27,600	28,900	30,200	31,500	32,800	34,100	35,400	36,700
3	38,000	39,300	40,600	41,900	43,200	44,500	45,800	47,100	48,400	49,700
4	51,000	53,400	55,800	58,200	60,600	63,000	65,400	67,800	70,200	72,600
5	75,000	77,400	79,800	82,200	84,600	87,000	89,400	91,800	94,200	96,600
6	99,000	101,600	104,200	106,800	109,400	112,000	114,600	117,200	119,800	122,400
7	125,000	127,600	130,200	132,800	135,400	138,000	140,600	143,200	145,800	148,400
X	Ngoài bậc: Sẽ được Lãnh đạo công ty xem xét từng trường hợp cụ thể (thời gian xét lương là 12 tháng)									

Ghi chú: Thời gian xét “Bậc 1, 2, 3 là 6 tháng; Bậc 4, 5, 6, 7 là 12 tháng”

– Quy đổi từ mức lương cũ sang “Bậc/dãi lương mới”:

+ Cách thức quy đổi theo các bước như sau:

▪ Bước 1: Xác định “Giá trị lương quy đổi”.

<Giá trị lương quy đổi> = <Giá trị mức lương CBNV trước ngày 01/04/2022> + <Giá trị chênh lệch mức lương của “bậc 1 dải 1” giữa “bảng lương cũ trước ngày 01/04/2021” và “bảng lương mới áp dụng sau ngày 01/04/2022”>

▪ Bước 2: Quy đổi về bậc/dãi lương mới ghi ở bảng trên theo giá trị tương đương.

+ Ví dụ: Có 01 CBNV nghiên cứu công nghệ sau khi xét lương kỳ 1 năm 2022 đang ở mức lương với giá trị là 26 200 000 đồng (tương ứng đang ở bậc 2 dải 10 trong bảng cũ) thì được quy đổi ra mức lương mới như sau:

▪ Bước 1: <Giá trị lương quy đổi> = 26 200 000 đồng + (13 000 000 đồng – 12 000 000 đồng) = 27 200 000 đồng.

▪ Bước 2: Quy đổi bậc/dãi lương mới (theo bảng trên) sẽ là “Bậc 2 dải 3” (tương đương với 27 600 000 đồng).

g) Giá trị các bậc/dãi lương mới và cách thức quy đổi bậc/dãi lương của CBNV “Giám đốc” hoặc “phó giám đốc” công ty:

– Bậc/dãi lương mới áp dụng từ sau ngày 01/04/2022

Bậc	Dãi lương (đơn vị tính: Nghìn đồng)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
0	Mức lương thử việc sẽ bằng 85% giá trị bậc/dãi lương khởi điểm (Các CBNV tuyển dụng sẽ xác định trình độ và bậc/dãi lương khởi điểm của các ứng viên)									
1	10,500	12,000	13,500	15,000	16,500	18,000	19,500	21,000	22,500	24,000
2	25,500	27,100	28,700	30,300	31,900	33,500	35,100	36,700	38,300	39,900
3	41,500	43,100	44,700	46,300	47,900	49,500	51,100	52,700	54,300	55,900
4	57,500	60,500	63,500	66,500	69,500	72,500	75,500	78,500	81,500	84,500
5	87,500	90,500	93,500	96,500	99,500	102,500	105,500	108,500	111,500	114,500
6	117,500	120,500	123,500	126,500	129,500	132,500	135,500	138,500	141,500	144,500
7	147,500	150,500	153,500	156,500	159,500	162,500	165,500	168,500	171,500	174,500
X	Ngoài bậc: Sẽ được Lãnh đạo công ty xem xét từng trường hợp cụ thể (thời gian xét lương là 12 tháng)									

Ghi chú: Thời gian xét “Bậc 1, 2, 3 là 6 tháng; Bậc 4, 5, 6, 7 là 12 tháng”

– Qui đổi từ mức lương cũ sang “Bậc/dãi lương mới”:

+ Cách thức qui đổi theo các bước như sau:

- Bước 1: Xác định “Giá trị lương qui đổi”.
 $\text{Giá trị lương qui đổi} = \text{Giá trị mức lương CBNV trước ngày 01/04/2022} + \text{Giá trị chênh lệch mức lương của “bậc 1 dải 1” giữa “bảng lương cũ trước ngày 01/04/2021” và “bảng lương mới áp dụng sau ngày 01/04/2022”}$

- Bước 2: Qui đổi về bậc/dãi lương mới ghi ở bảng trên theo giá trị tương đương.

+ Ví dụ: Có 01 Giám đốc / Phó Giám đốc sau khi xét lương kỳ 1 năm 2022 đang ở mức lương với giá trị là 41 500 000 đồng (tương ứng đang ở bậc 4 dải 1 trong bảng cũ) thì được qui đổi ra mức lương mới như sau:

- Bước 1: $\text{Giá trị lương qui đổi} = 41\,500\,000 \text{ đồng} + (10\,500\,000 \text{ đồng} - 9\,500\,000 \text{ đồng}) = 42\,500\,000 \text{ đồng}$.
- Bước 2: Qui đổi bậc/dãi lương mới (theo bảng trên) sẽ là “Bậc 3 dải 2” (tương đương với 43 100 000 đồng).

h) Giá trị các bậc/dãi lương mới và cách thức qui đổi bậc/dãi lương của CBNV thực hiện công việc Kế toán – Nhân sự – Hành chính – Lái xe (Quản lý tổng hợp - Khối SXKD gián tiếp):

k.1. Kế toán – nhân sự

– Bậc lương mới áp dụng từ sau ngày 01/04/2022 của các CBNV thực hiện công việc “Kế toán – Nhân sự” như sau:

STT	Bậc	Nội dung	Mức lương
1	Bậc 0	2 tháng từ lúc vào công ty (Thử việc = 85% bậc 1)	
2	Bậc 1	4 tháng kể từ lúc tăng lương lần trước (+4 tháng)	6,800,000
3	Bậc 2	6 tháng kể từ lúc tăng lương lần trước (+6 tháng)	7,300,000
4	Bậc 3	6 tháng kể từ lúc tăng lương lần trước (+6 tháng)	7,800,000
5	Bậc 4	12 tháng kể từ lúc tăng lương lần trước (+12 tháng)	8,700,000
6	Bậc 5	12 tháng kể từ lúc tăng lương lần trước (+12 tháng)	9,700,000
7	Bậc 6	12 tháng kể từ lúc tăng lương lần trước (+12 tháng)	11,000,000
8	Bậc 7	12 tháng kể từ lúc tăng lương lần trước (+12 tháng)	12,500,000
9	Bậc XX	CBNV không thuộc bậc lương trên hoặc Ngoại bậc sẽ được Lãnh đạo công ty xem xét từng trường hợp cụ thể.	

– Qui đổi từ mức lương cũ sang “Bậc/dãi lương mới”:

+ Cách thức qui đổi theo các bước như sau:

- Bước 1: Xác định “Giá trị lương qui đổi”.
 $\text{Giá trị lương qui đổi} = \text{Giá trị mức lương CBNV trước ngày 01/04/2022} + \text{Giá trị chênh lệch mức lương của “bậc 1 dải 1” giữa “bảng lương cũ trước ngày 01/04/2021” và “bảng lương mới áp dụng sau ngày 01/04/2022”}$
- Bước 2: Qui đổi về bậc/dãi lương mới ghi ở bảng trên theo giá trị tương đương.

- + Ví dụ: Có 01 CBNV kể toán sau khi xét lương kỳ 1 năm 2022 đang ở mức lương với giá trị là 6 700 000 đồng (tương ứng đang ở bậc 3 trong bảng cũ) thì được qui đổi ra mức lương mới như sau:

- Bước 1: <Giá trị lương qui đổi> = 6 700 000 đồng + (6 800 000 đồng – 6 000 000 đồng) = 7 500 000 đồng.
- Bước 2: Qui đổi bậc/dãi lương mới (theo bảng trên) sẽ là “Bậc 3” (tương đương với 7 800 000 đồng).

k.2. Hành chính văn phòng – lái xe

- Bậc lương mới áp dụng từ sau ngày 01/04/2022 của các CBNV thực hiện công việc “Hành chính văn phòng – lái xe” như sau:

STT	Bậc	Nội dung	Mức lương
1	Bậc 0	2 tháng từ lúc vào công ty (Thử việc = 85% bậc 1)	
2	Bậc 1	4 tháng kể từ lúc tăng lương lần trước (+4 tháng)	6,000,000
3	Bậc 2	6 tháng kể từ lúc tăng lương lần trước (+6 tháng)	6,500,000
4	Bậc 3	12 tháng kể từ lúc tăng lương lần trước (+12 tháng)	7,200,000
5	Bậc 4	12 tháng kể từ lúc tăng lương lần trước (+12 tháng)	7,700,000
6	Bậc 5	12 tháng kể từ lúc tăng lương lần trước (+12 tháng)	8,200,000
7	Bậc 6	12 tháng kể từ lúc tăng lương lần trước (+12 tháng)	8,800,000
8	Bậc 7	12 tháng kể từ lúc tăng lương lần trước (+12 tháng)	9,400,000
9	Bậc XX	CBNV không thuộc bậc lương trên hoặc Ngoại bậc sẽ được Lãnh đạo công ty xem xét từng trường hợp cụ thể.	

- Qui đổi từ mức lương cũ sang “Bậc/dãi lương mới”:

- + Cách thức qui đổi theo các bước như sau:

- Bước 1: Xác định “Giá trị lương qui đổi”.
<Giá trị lương qui đổi> = <Giá trị mức lương CBNV trước ngày 01/04/2022> + <Giá trị chênh lệch mức lương của “bậc 1 dãi 1” giữa “bảng lương cũ trước ngày 01/04/2021” và “bảng lương mới áp dụng sau ngày 01/04/2022”>
- Bước 2: Qui đổi về bậc/dãi lương mới ghi ở bảng trên theo giá trị tương đương.

- + Ví dụ: Có 01 CBNV lái xe sau khi xét lương kỳ 1 năm 2022 đang ở mức lương với giá trị là 6 600 000 đồng (tương ứng đang ở bậc 3 trong bảng cũ) thì được qui đổi ra mức lương mới như sau:

- Bước 1: <Giá trị lương qui đổi> = 6 600 000 đồng + (6 000 000 đồng – 5 500 000 đồng) = 7 100 000 đồng.
- Bước 2: Qui đổi bậc/dãi lương mới (theo bảng trên) sẽ là “Bậc 3” (tương đương với 7 300 000 đồng).

k.3. Chăm sóc khách hàng

- Bậc lương mới áp dụng từ sau ngày 01/04/2022 của các CBNV thực hiện công việc “Chăm sóc khách hàng” như sau:

STT	Bậc	Nội dung	Mức lương
1	Bậc 0	2 tháng từ lúc vào công ty (Thử việc = 85% bậc 1)	
2	Bậc 1	6 tháng kể từ lúc tăng lương lần trước (+6 tháng)	6,700,000
3	Bậc 2	6 tháng kể từ lúc tăng lương lần trước (+6 tháng)	7,200,000
4	Bậc 3	6 tháng kể từ lúc tăng lương lần trước (+6 tháng)	7,700,000
5	Bậc 4	12 tháng kể từ lúc tăng lương lần trước (+12 tháng)	8,500,000
6	Bậc 5	12 tháng kể từ lúc tăng lương lần trước (+12 tháng)	9,500,000
7	Bậc 6	12 tháng kể từ lúc tăng lương lần trước (+12 tháng)	10,500,000
8	Bậc 7	12 tháng kể từ lúc tăng lương lần trước (+12 tháng)	11,500,000
9	Bậc XX	CBNV không thuộc bậc lương trên hoặc Ngoại bậc sẽ được Lãnh đạo công ty xem xét từng trường hợp cụ thể.	

- Qui đổi từ mức lương cũ sang “Bậc/dãi lương mới”:

+ Cách thức qui đổi theo các bước như sau:

- Bước 1: Xác định “Giá trị lương qui đổi”.
<Giá trị lương qui đổi> = <Giá trị mức lương CBNV trước ngày 01/04/2022> + <Giá trị chênh lệch mức lương của “bậc 1 dải 1” giữa “bảng lương cũ trước ngày 01/04/2021” và “bảng lương mới áp dụng sau ngày 01/04/2022”>

- Bước 2: Qui đổi về bậc/dãi lương mới ghi ở bảng trên theo giá trị tương đương.

- + Ví dụ: Có 01 CBNV chăm sóc khách hàng sau khi xét lương kỳ 1 năm 2022 đang ở mức lương với giá trị là 7 200 000 đồng (tương ứng đang ở bậc 3 trong bảng cũ) thì được qui đổi ra mức lương mới như sau:

- Bước 1: <Giá trị lương qui đổi> = 7 200 000 đồng + (6 700 000 đồng – 6 200 000 đồng) = 7 700 000 đồng.
- Bước 2: Qui đổi bậc/dãi lương mới (theo bảng trên) sẽ là “Bậc 3” (tương đương với 7 700 000 đồng).

Điều 2: Các Giám đốc Khối, Trưởng Bộ phận của BRVAO-DN căn cứ vào bảng lương mới (ghi tại điều 1 của quyết định này) thiết lập lại định mức mới (áp dụng từ ngày 01/04/2022) cho các Khối, Bộ phận mình quản lý và chuyển lại cho Trưởng VP Đại Diện phê duyệt trước ngày 10/04/2022.

Điều 3: Từ năm 2022, thời gian xét lương cho tất cả các Khối / Phòng Ban thuộc BRAVO-DN sẽ được thực hiện 2 kỳ/năm vào các tháng 04 và tháng 10 hàng năm. Cụ thể như sau:

- Kỳ xét lương số 1 sẽ thực hiện vào tháng 4 hàng năm:
 - + Giai đoạn xét lương: Từ 01/10 năm trước đến 31/03 năm sau.
 - + Mức lương sau khi được xét sẽ được áp dụng từ 01/04.
- Kỳ xét lương số 2 sẽ thực hiện vào tháng 10 hàng năm:

+ Giai đoạn xét lương: từ 01/04 đến 30/09.

+ Mức lương sau khi được xét sẽ được áp dụng từ 01/10.

Lưu ý: Đối với các CBNV không thuộc vào 1 trong 2 kỳ xét lương trên (bị lệch kỳ xét lương) sẽ được quy về kỳ xét lương gần nhất so với thời gian xét lương của bậc/dãi hiện tại đang được hưởng.

Điều 4: Đối tượng, tiêu thức và cách thức áp dụng:

- + Áp dụng cho các CBNV đang và sẽ làm việc tại BRAVO-DN kể từ sau ngày 01/04/2022.
- + Các tiêu thức khác không thuộc nội dung điều chỉnh của quyết định này vẫn được thực hiện theo các quyết định (quy định) đã ban hành trước đây (các quyết định hoặc quy định gần nhất).

Điều 5: Ông Giám đốc Khối, Trưởng các bộ phận và phòng Quản lý Tổng hợp (Kế toán-CSKH-Hành chính-Nhân sự), cùng các CBNV đang làm việc tại BRAVO-DN chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận: - Như điều 4

- Lưu VP

TRƯỞNG VP ĐẠI DIỆN



NGUYỄN ĐỨC SƠN

